PHỤ LỤC

(kèm theo Điều lệ về Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Hàng không Việt Nam).

A. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

(tại thời điểm thành lập Tổng công ty)

I. CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN HẠCH TOÁN ĐỘC LẬP:

1. Công ty Cung ứng Xăng dầu hàng không (VINAPCO),

2. Công ty Xuất, nhập khẩu hàng không (AIRIMEX),

3. Công ty Cung ứng dịch vụ hàng không,

4. Công ty Tư vấn, khảo sát thiết kế hàng không,

5. Công ty Xây dựng công trình hàng không,

6. Công ty Nhựa cao cấp hàng không,

7. Công ty Vận tải ô-tô hàng không,

8. Công ty In hàng không,

9. Công ty Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài (NASCO),

10. Công ty Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO),

11. Công ty Cung ứng dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (MASCO).

II. ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC:

1. Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam (VIETNAM AIRLINES),

2. Công ty Bay dịch vụ hàng không (VASCO),

3. Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài,

4. Xí nghiệp Thương mại mặt đất Đà Nẵng,

5. Xí nghiệp Thương mại mặt đất Tân Sơn Nhất,

6. Xí nghiệp Sửa chữa máy bay A75,

7. Xí nghiệp Sửa chữa máy bay A76.

III. CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP:

1. Viện Khoa học hàng không,

2. Trung tâm Cung ứng lao động.

B. DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ LIÊN DOANH CÓ VỐN GÓP CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Công ty Liên doanh sản xuất bữa ăn trên máy bay Tân Sơn Nhất (VAC),

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất (TCS),

3. Công ty Liên doanh sản xuất bữa ăn trên máy bay Nội Bài (NSC),

4. Công ty Liên doanh trách nhiệm hữu hạn khách sạn hàng không Việt Nam (VNH),

5. Công ty Cổ phần hàng không (PACIFIC AIRLINES),

6. Công ty Phân phối toàn cầu (ABACUS - VIETNAM).

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 9-CP ngày 12-2-1996 về chế độ quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. - Nghị định này quy định về chế độ quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Đất sử dụng của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, đất sử dụng làm kinh tế nhằm mục đích kinh doanh và đất sử dụng làm nhà ở gia đình quân nhân không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2.-

1. Đất quốc phòng, an ninh là đất chuyên dùng được Nhà nước giao cho đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh quy định tại Khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.

2. Đất sử dụng vào việc xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh khác quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai gồm: đất sử dụng làm nhà công vụ; đất sử dụng làm trại giam giữ; đất thuộc các khu vực khác mà Chính phủ giao cho Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ quản lý, bảo vệ theo từng khu vực riêng.

Điều 3. - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh được Nhà nước giao.

Điều 4. - Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao sử dụng đất quốc phòng, an ninh gồm:

1. Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng: Các Tổng cục, Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng, Bộ Tư lệnh biên phòng, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Học viện, Nhà trường và các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng;

2. Đơn vị thuộc Bộ Nội vụ: Tổng cục Hậu cần, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị trực thuộc Bộ Nội vụ.

Điều 5. - Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao đất quốc phòng, an ninh sử dụng có những quyền sau đây:

1. Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

2. Được bảo vệ theo pháp luật hiện hành.

Điều 6. - Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao đất quốc phòng, an ninh sử dụng có những nghĩa vụ sau đây:

1. Sử dụng đất đúng mục đích, đúng vị trí, ranh giới, diện tích và các yêu cầu khác đã được quy định khi giao đất;

2. Tuân theo những quy định về bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;

3. Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, góp vốn liên doanh và phải tuân theo các quy định của pháp luật về đất đai.

Chương II

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 7.-

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh trong phạm vi cả nước và trong từng địa phương.

2. Các đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao sử dụng đất quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 4 của Nghị định này lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị mình.

Điều 8.- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh bao gồm các nội dung sau đây:

1. Xác định cụ thể mục đích sử dụng, diện tích, ranh giới đất cho từng đơn vị;

2. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho từng đơn vị trong từng thời kỳ phù hợp với nhiệm vụ được giao;

3. Diện tích, ranh giới đất, nội dung điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này phải được thể hiện trên bản đồ địa chính theo quy định của Tổng cục Địa chính.

Điều 9.- Thẩm quyền xét duyệt quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh được quy định như sau:

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch chung về sử dụng đất quốc phòng, an ninh trên phạm vi cả nước và ở các đô thị loại I, loại II;

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ xét duyệt quy hoạch, kế hoạch chi tiết sử dụng đất của các đơn vị thuộc Bộ được Nhà nước giao sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;

3. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các đơn vị thuộc Công an

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0906 1608

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, sau khi đã thỏa thuận với Bộ Nội vụ;

4. Việc bổ sung, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh phải được cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 của Điều này xét duyệt.

Điều 10.- Các đơn vị vũ trang nhân dân khi có nhu cầu xin Nhà nước giao đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh phải tuân theo quy định của pháp luật về đất đai. Hồ sơ xin giao đất bao gồm:

1. Đơn xin giao đất của đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao sử dụng đất quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

2. Công văn đề nghị giao đất của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Nội vụ;

3. Công văn đề nghị giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

4. Trích lục về địa điểm, diện tích đất, diện tích xây dựng, nhu cầu sử dụng về hạ tầng kỹ thuật, đánh giá tác động môi trường, thời gian tiến độ thi công, vốn đầu tư theo dự án đầu tư được duyệt.

Điều 11.- Thủ tướng Chính phủ quyết định giao đất cho các đơn vị vũ trang nhân dân khi có nhu cầu sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 12.- Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh cho các đơn vị vũ trang nhân dân đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch chung hoặc quyết định giao đất.

Điều 13.- Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quốc phòng, an ninh của đơn vị vũ trang nhân dân gồm:

1. Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao sử dụng đất quốc phòng, an ninh;

2. Quyết định của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ về vị trí đóng quân hoặc địa điểm công trình;

3. Quy hoạch, kế hoạch về sử dụng đất của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9 của Nghị định này xét duyệt hoặc quyết định giao đất của Thủ tướng Chính phủ;

4. Bản đồ xác định ranh giới đất thuộc quyền sử dụng của đơn vị đã được Ủy ban Nhân dân cấp xã, cấp huyện sở tại xác nhận.

Điều 14.- Việc đo đạc đất quốc phòng, an ninh phải thực hiện theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật do Nhà nước ban hành. Đối với các công trình quốc phòng, an ninh cần bảo đảm yêu cầu bí mật thì cơ quan Địa chính địa phương chỉ đo đạc đường ranh giới và các điểm mốc cần thiết trong khu vực.

Điều 15.- Việc đăng ký thống kê đất đai:

1. Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao sử dụng đất quốc phòng, an ninh phải đăng ký đất đai theo quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai. Việc đăng ký đất phải bảo đảm bí mật quốc phòng, an ninh. Bản đồ địa chính khu đất quốc phòng, an ninh giao cho đơn vị vũ trang sử dụng phải xác định rõ ranh giới và các yếu tố cần thiết bảo đảm ghép nối phù hợp với bản đồ địa chính của địa phương;

2. Hàng năm, đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao sử dụng đất quốc phòng, an ninh phải thống kê, báo cáo tình hình sử dụng và biến động về đất đai của các đơn vị thuộc mình quản lý theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ và Tổng cục Địa chính.

Điều 16.- Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ thực hiện theo quy hoạch đã được Chính phủ xét duyệt.

Việc chuyển đất đã được Nhà nước giao cho các đơn vị quốc phòng, an ninh để sử dụng vào mục đích khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ sau khi có ý kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 17.- Hồ sơ, tài liệu về đất quốc phòng, an ninh được quản lý theo chế độ bảo mật và lưu trữ tại:

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ;

2. Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao sử dụng đất quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

3. Đơn vị trực tiếp sử dụng đất;

4. Cơ quan Địa chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 18.- Khi cần thu hồi đất quốc phòng, an ninh để sử dụng vào mục đích khác thì cơ quan

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Nhà nước có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao sử dụng đất quốc phòng, an ninh và cho Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ biết trước khi ra quyết định 6 tháng.

Điều 19.- Đơn vị vũ trang nhân dân được giao đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được miễn trả tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 89-CP ngày 17-8-1994 của Chính phủ.

Điều 20.- Các đơn vị vũ trang nhân dân đang quản lý sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh sau khi rà soát lại quy hoạch nếu còn thừa đất thì báo cáo Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ để trả lại Nhà nước.

Điều 21.- Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc quản lý Nhà nước đối với đất sử dụng cho quốc phòng, an ninh trong phạm vi địa phương mình, đáp ứng được nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và an ninh quốc gia và kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ thu hồi đất nếu các đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng lãng phí, sai mục đích.

Tổng cục Địa chính giúp Chính phủ, Sở Địa chính giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý Nhà nước về đất quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 22.-

1. Chỉ huy các đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh có trách nhiệm báo cáo tình hình sử dụng đất và cung cấp các tài liệu có liên quan khi có thanh tra đất đai về việc chấp hành pháp luật đất đai đồng thời bảo đảm chế độ bí mật quốc phòng, an ninh theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ.

2. Thanh tra Bộ Quốc phòng, Thanh tra Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

a) Thanh tra việc chấp hành pháp luật đất đai của các đơn vị vũ trang nhân dân;

b) Phối hợp với các tổ chức thanh tra đất đai của Trung ương và địa phương để tiến hành thanh tra những vấn đề có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh;

c) Kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý những vi phạm pháp luật về đất đai của các đơn vị vũ trang nhân dân và các tổ chức, cá nhân khác vi phạm.

Điều 23.- Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ được quyết định việc thay đổi các đơn vị sử dụng đất quốc phòng, an ninh để làm các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh theo các quy định của pháp luật.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24.- Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 25.- Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ và Tổng cục Địa chính, theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 26.- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÕ VĂN KIỆT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 10-CP ngày 24-2-1996 ban hành Quy chế Quản lý dự trữ Quốc gia.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để thực hiện đổi mới và tăng cường công tác quản lý dự trữ Quốc gia;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Dự trữ Quốc gia,

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com